TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..19.../PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4/2017 và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2016

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Pjico Tower, 186 Điện Biên Phủ, F.6, Q3, TpHCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Thanh Hải – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:
   * Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2017 (đính kèm)
   * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch	
			(đ)	(%)
Doanh thu thuần	88.274.214.926	29.412.115.146	58.862.099.780	+200,13%
Lợi nhuận sau thuế	- 914.940.705	284.767.587	- 1.199.708.292	- 421,29%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:

- **Doanh thu tăng:** Quý 4 năm 2016, hoạt động kinh doanh LPG giảm mạnh, doanh thu chỉ còn 294 triệu, trong khi doanh thu kinh doanh LPG Quý 4 năm 2017 là 50.127 triệu đồng. Bên cạnh đó Quý 4 năm 2017 Công ty có triển khai thêm mảng mua bán xe ô tô với doanh thu đạt 17.564 triệu đồng, mảng vận tải thủy với doanh thu đạt 2.168 triệu đồng.
- **Lợi nhuận giảm**: Năm 2017 Công ty đầu tư 01 cặp tàu kéo và sà lan để kinh doanh vận tải thủy, tuy nhiên Quý 4 năm 2017 tàu kéo và sà lan gặp sự cố kỹ thuật chỉ khai thác được 1 chuyến hàng trong khi chi phí cố định phát sinh lớn dẫn đến khoản lỗ 915 triệu toàn công ty.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.pct.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,TCKT,HLH

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305020... CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PJICO TOWER, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

Tp Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**88.920.809.958**	**164.418.908.752**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**36.013.354.028**	**100.225.634.171**
1. Tiền	111	V.1	9.604.802.117	10.425.634.171
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	26.408.551.911	89.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**26.000.000.000**	**30.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	26.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.413.568.494**	**30.664.554.919**
1. Phải thu của khách hàng	131		18.723.534.495	24.371.798.072
2. Trả trước cho người bán	132		13.438.394.541	13.573.402.352
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	7.026.964.872	13.427.649.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.775.325.414)	(20.708.294.710)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**138.136.563**	**1.063.153.598**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	138.136.563	1.063.153.598
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.355.750.873**	**2.465.566.064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	444.025.659	155.501.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.380.566.029	1.699.441.701
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10b	531.159.185	610.622.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**183.346.959.089**	**125.217.106.248**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.555.800.000**	**270.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2.555.800.000	270.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**118.204.501.865**	**65.819.692.389**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		118.176.609.691	65.680.231.595
- Nguyên giá	222	V.6	151.190.155.685	95.592.022.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(33.013.545.994)	(29.911.791.359)
2. Tài sản cố định vô hình	227		27.892.174	139.460.794
- Nguyên giá	228	V.7	733.967.020	733.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(706.074.846)	(594.506.226)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**8.511.460.000**	**8.511.460.000**
1. Nguyên giá	231	V.8	8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**49.492.500**	**49.492.500**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	49.492.500	49.492.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**49.972.677.617**	**49.972.677.617**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	49.972.677.617	49.972.677.617
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.053.027.107**	**593.783.742**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.694.181.261	184.545.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	358.845.846	409.238.287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**272.267.769.047**	**289.636.015.000**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18.122.177.979**	**34.088.254.108**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.122.177.979**	**34.088.254.108**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.279.279.928	9.593.012.498
2. Người mua trả tiền trước	312		2.576.345.360	1.328.059.050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	-	-
4. Phải trả người lao động	314		3.292.748.375	8.979.636.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.618.832.082	8.453.509.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.575.307.371	5.435.858.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		779.664.863	298.178.235
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**254.145.591.068**	**255.547.760.892**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**254.145.591.068**	**255.547.760.892**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.387.913.232	22.790.083.056
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*20.274.285.957*	*1.632.112.070*
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.113.627.275*	*21.157.970.986*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**272.267.769.047**	**289.636.015.000**
			-	-

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Lương Minh Dương	Đặng Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
M.S.D.N: 0305020272 C.T.C.P
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.274.214.926	29.412.115.146	383.347.499.684	929.675.727.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.274.214.926	29.412.115.146	383.347.499.684	929.675.727.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.746.930.230	28.366.369.785	378.569.283.104	909.835.286.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(472.715.304)	1.045.745.361	4.778.216.580	19.840.441.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.034.385.523	1.836.944.699	8.927.907.456	5.777.828.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	158.479	6.531.366	1.218.147	18.363.890
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	*5.330.204*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7			-	67.408.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.800.422.188	3.667.350.518	13.523.650.698	18.911.513.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2.238.910.448)	(791.191.824)	181.255.191	6.620.984.411
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.214.670.905	1.330.510.996	1.939.156.329	20.237.866.270
12. Chi phí khác	32	VI.6	96.234.341	122.894.033	558.167.263	299.721.559
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.118.436.564	1.207.616.963	1.380.989.066	19.938.144.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.120.473.884)	416.425.139	1.562.244.257	26.559.129.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(207.492.105)	46.544.075	398.224.541	3.478.793.600
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	1.958.926	85.113.477	50.392.441	1.922.364.537
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(914.940.705)	284.767.587	1.113.627.275	21.157.970.985
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(40)	12	48,42	810,53
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(40)	12	48,42	810,53

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Lương Minh Dương	Đặng Thanh Hải

M.S.D.N: 0305020272-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.562.244.257	**26.559.129.122**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.733.933.345	18.787.719.353
- Các khoản dự phòng	03	67.030.704	(3.330.349.127)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	1.030.168	
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.740.432.994)	(25.408.920.810)
- Chi phí lãi vay	06	-	5.330.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**4.623.805.480**	**16.612.908.742**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.418.102.100	123.283.068.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	925.017.035	11.646.677.561
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(16.351.669.054)	(59.492.367.421)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.798.159.935)	741.115.295
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	266.108.066
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(5.330.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(494.118.244)	(5.383.018.705)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2.034.310.471)	(2.791.317.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.711.333.089)**	**84.877.844.610**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.956.126.474)	(39.549.487.031)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.700.106.669	90.104.801.296
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.000.000.000)	(49.972.677.617)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	10.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.756.102.919	6.240.753.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(56.499.916.886)**	**17.623.390.580**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(20.700.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(64.211.249.975)**	**81.801.235.190**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**100.225.634.171**	**18.424.398.981**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.030.168)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**36.013.354.028**	**100.225.634.171**
		-	0

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Lương Minh Dương	Đặng Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại, Kỹ thuật hàng hải
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Côn Sơn: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Đại Hùng: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Chi nhánh Miền Bắc: Số 1, Ngõ 135, Phố Núi Trúc, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
- Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
- Không có trích lập dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn

- Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"

- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quí.

- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng

- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

- Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng… nhưng không đáng kể.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuê thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuê và thuê suất thuê TNDN trong năm hiện hành

- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở sô chênh lệch tạm thời được khâu trừ, sô chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	211.007.695	116.319.504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.393.794.422	10.309.314.667
- Các khoản tương đương tiền	26.408.551.911	89.800.000.000
Cộng	**36.013.354.028**	**100.225.634.171**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	26.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	49.972.677.617	-	49.972.677.617	49.972.677.617
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	49.972.677.617		49.972.677.617	49.972.677.617
- Các khoản đầu tư khác				
	75.972.677.617	**-**	**79.972.677.617**	**79.972.677.617**

3 Phải thu khác

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**7.026.964.872**	**1.351.364.468**	**13.427.649.205**	**1.351.364.468**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	335.520.803		1.227.091.944	
- Phải thu "Trích trước doanh thu lãi trái phi	103.833.333		189.047.000	
- Phải thu người lao động	1.227.021.720	455.021.034	2.201.595.709	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	1.396.283.539		5.339.802.000	
- Phải thu khác	3.964.305.477	896.343.434	4.470.112.552	896.343.434
b) Dài hạn	**2.555.800.000**	**-**	**270.000.000**	**-**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.555.800.000		270.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	9.582.764.872	**1.351.364.468**	**13.697.649.205**	**1.351.364.468**

4 Hàng tồn kho

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		792.941.797	
- Hàng hóa	138.136.563		270.211.801	
	138.136.563	**-**	**1.063.153.598**	**-**

5 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	49.492.500	49.492.500	49.492.500	49.492.500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	49.492.500	**49.492.500**	**49.492.500**	**49.492.500**

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**304.698.814**	**94.844.819.928**	**442.504.212**	-	**95.592.022.954**
- Mua trong kỳ		134.536.364	71.121.997.482			**71.256.533.846**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(15.542.037.287)			**(15.542.037.287)**
- Giảm khác (-)		(38.335.178)		(78.028.650)		**(116.363.828)**
Số dư cuối kỳ	-	**400.900.000**	**150.424.780.123**	**364.475.562**	-	**151.190.155.685**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	**38.335.178**	**29.437.133.788**	**436.322.393**	-	**29.911.791.359**
- Khấu hao trong kỳ		129.795.960	13.486.386.946	6.181.819		**13.622.364.725**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(10.404.246.262)			**(10.404.246.262)**
- Giảm khác (-)		(38.335.178)		(78.028.650)		**(116.363.828)**
Số dư cuối kỳ	-	**129.795.960**	**32.519.274.472**	**364.475.562**	-	**33.013.545.994**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	**266.363.636**	**65.407.686.140**	**6.181.819**	-	**65.680.231.595**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**271.104.040**	**117.905.505.651**	-	-	**118.176.609.691**

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	**733.967.020**	-	**733.967.020**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**733.967.020**	-	**733.967.020**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**594.506.226**	-	**594.506.226**
- Khấu hao trong kỳ				111.568.620		**111.568.620**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**706.074.846**	-	**706.074.846**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**139.460.794**	-	**139.460.794**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**27.892.174**	-	**27.892.174**

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**8.511.460.000**	-	-	**8.511.460.000**
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	**444.025.659**	**155.501.530**
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.418.178	40.786.970
+ Bảo hiểm xe cơ giới	296.292.029	5.769.692
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS…)	132.315.452	108.944.868
b) Dài hạn	**3.694.181.261**	**184.545.455**
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.823.109	184.545.455
+ Chi phí sửa chữa tàu, sà lan phân bổ	3.584.358.152	-
	4.138.206.920	**340.046.985**

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp	-	-	-	-
b) Phải thu	**610.622.833**	**49.734.580.532**	**49.655.116.884**	**531.159.185**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	312.904.784	39.466.405.723	39.359.793.269	206.292.330
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.985.071.718	4.985.071.718	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.479.354.578	3.479.354.578	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.598.402	398.224.541	494.118.244	207.492.105
Thuế thu nhập cá nhân	182.456.036	710.224.845	645.143.559	117.374.750
Các loại thuế khác	3.663.611	695.299.127	691.635.516	-
	610.622.833	**49.734.580.532**	**49.655.116.884**	**531.159.185**

11 Chi phí phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí nhiên liệu	30.154.988	12.590.909
- Chi phí thuê xe	60.753.727	4.617.202.833
- Chi phí sửa chữa xe		-
- Chi phí thực hiện Dịch vụ kỹ thuật hàng hải	-	1.392.828.707
- Chi phí khác	2.527.923.367	2.430.886.751
Cộng	**2.618.832.082**	**8.453.509.200**

12 Phải trả khác

	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	208.840.459	208.840.458
- Kinh phí công đoàn	21.557.549	16.282.507
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	-	-
- Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe	3.549.463.748	3.919.178.493
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	795.445.615	1.291.557.321
Cộng	**4.575.307.371**	**5.435.858.779**

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	358.845.846	409.238.287
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**358.845.846**	**409.238.287**

14 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**24.382.868.412**	**257.140.546.248**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				21.157.970.986	**21.157.970.986**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(22.750.756.342)	**(22.750.756.342)**
Số dư cuối năm trước	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**22.790.083.056**	**255.547.760.892**
Số dư đầu kỳ này	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**22.790.083.056**	**255.547.760.892**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				1.113.627.275	**1.113.627.275**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(2.515.797.099)	(2.515.797.099)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**21.387.913.232**	**254.145.591.068**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	31/12/2016
+ Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	52.037.720.000
+ Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	-	39.641.000.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	48.680.000.000	27.950.000.000
+ Đỗ Anh Việt	37.000.000.000	
+ Công ty cổ phần SCI	10.989.000.000	20.989.000.000
+ Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát	9.641.000.000	
+ Đặng Duy Hải	7.700.000.000	
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5.591.000.000	5.591.000.000
+ PENSION RESERVES INVESTMENT TRUST FUND	3.259.000.000	3.259.000.000
+ Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1.032.200.000	1.032.200.000
+ Công ty Cổ phần Hồng Ngân	-	143.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	51.570.080.000	76.857.080.000
	230.000.000.000	**230.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.000.000*	*23.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.000.000*	*23.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 vnđ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2017	31/12/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại	67.691.420.574	293.950.926	293.808.821.857	752.591.730.762
- Doanh thu dịch vụ	20.582.794.352	29.118.164.220	89.538.677.827	177.083.997.084
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	20.500.990.107	26.959.113.394	86.074.774.476	167.385.950.474
+ Vận tải bằng taxi, tàu + sà lan	*2.168.032.455*	-	*4.335.925.183*	*13.605.509.997*
+ Cho thuê xe văn phòng	*18.116.957.652*	*26.743.113.394*	*80.874.849.293*	*135.036.273.377*
+ Vận tải bằng xe bồn	*216.000.000*	*216.000.000*	*864.000.000*	*18.744.167.100*
* Doanh thu dịch vụ khác	81.804.245	2.159.050.826	3.463.903.351	9.698.046.610
+ Cho thuê tài xế		-	-	*6.295.555.655*
+ Quảng cáo, Sửa chữa, khác...	*81.804.245*	*2.159.050.826*	*3.463.903.351*	*3.402.490.955*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			-	-
Cộng	**88.274.214.926**	**29.412.115.146**	**383.347.499.684**	**929.675.727.846**

	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
2 Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hàng hoá đã bán	67.589.828.596	295.167.848	293.621.817.667	749.509.390.470
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	21.157.101.634	28.071.201.937	84.947.465.437	160.325.895.635
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	21.156.854.134	25.369.142.871	80.740.342.227	151.295.713.382
* Giá vốn dịch vụ khác	247.500	2.702.059.066	4.207.123.210	9.030.182.253
Cộng	**88.746.930.230**	**28.366.369.785**	**378.569.283.104**	**909.835.286.105**

	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
3 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	713.421.481	1.638.613.986	3.532.031.778	5.579.497.783
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.320.166.666	198.330.713	5.347.292.237	198.330.713
- Lãi chênh lệch tỷ giá	797.376		48.583.441	-
Cộng	**2.034.385.523**	**1.836.944.699**	**8.927.907.456**	**5.777.828.496**

	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
4 Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay			-	5.330.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	158.479	6.531.366	1.218.147	6.531.366
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	6.502.320
Cộng	**158.479**	**6.531.366**	**1.218.147**	**18.363.890**

	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
5 Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.136.624.258	147.863.481	1.861.108.979	18.373.665.484
- Tiền phạt thu được			-	48.121.531
- Các khoản khác	78.046.647	1.182.647.515	78.047.350	1.816.079.255
Cộng	**1.214.670.905**	**1.330.510.996**	**1.939.156.329**	**20.237.866.270**

6 Chi phí khác	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
- Các khoản bị phạt	32.600.000		37.037.257	100.000.000
- Chi phí khác	63.634.341	122.894.033	521.130.006	199.721.559
Cộng	**96.234.341**	**122.894.033**	**558.167.263**	**299.721.559**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		79.774.091	-	485.286.832
- Chi phí nhân công	1.591.394.143	957.802.892	4.912.285.852	10.540.995.327
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	(29.546.825)	28.630.123	247.546.399	105.168.687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.696.198	2.148.210.230	7.900.717.092	6.907.938.896
- Chi phí khác bằng tiền	188.878.672	452.933.182	463.101.355	939.532.193
Cộng	**3.800.422.188**	**3.667.350.518**	**13.523.650.698**	**18.978.921.935**

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	(1.120.473.884)	416.425.139	1.562.244.257	26.559.129.122
- Điều chỉnh trong kỳ:	83.013.355	(183.704.765)	228.670.100	(9.165.161.126)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(9.794.631)*	*(425.567.384)*	*(251.962.211)*	*(9.611.822.685)*
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*92.807.986*	*241.862.619*	*480.632.311*	*446.661.559*
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	(1.037.460.529)	232.720.374	1.790.914.357	17.393.967.996
- Lỗ năm trước mang sang (-)				
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**(207.492.105)**	**46.544.075**	**358.182.871**	**3.478.793.600**
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-		**40.041.670**	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(207.492.105)**	**46.544.075**	**398.224.541**	**3.478.793.600**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quí 4/2017	Quí 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	1.958.926	85.113.477	50.392.441	1.922.364.538
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.958.926**	**85.113.477**	**50.392.441**	**1.922.364.538**

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	Năm 2017	Năm 2016
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	41.888.520.126	64.073.557.307
b) Ngoại tệ các loại	**31/12/2016**	**31/12/2016**
+ Tiền gửi ngân hàng		
+ *Đô la Mỹ*	USD 5.282,64	USD 0,00
c) Công cụ tài chính:		
c.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	**31/12/2017**	**31/12/2016**
+ Các khoản vay	-	-
Trừ : Tiền và tương đương tiền	36.013.354.028	100.225.634.171
+ Nợ thuần	(36.013.354.028)	(100.225.634.171)
+ Vốn chủ sở hữu	254.145.591.068	255.547.760.893
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**(0,14)**	**(0,39)**

c.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	**31/12/2017**	**31/12/2016**
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	36.013.354.028	100.225.634.171
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.530.973.953	17.361.152.567
+ Đầu tư tài chính	75.972.677.617	79.972.677.617
Tổng cộng	**119.517.005.598**	**197.559.464.355**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	-
+ Phải trả người bán và phải trả khác	8.854.587.299	15.028.871.277
+ Chi phí phải trả	2.618.832.082	8.453.509.200
Tổng cộng	**11.473.419.381**	**23.482.380.477**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**108.043.586.217**	**174.077.083.878**

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Thông tin về thu nhập của Giám đốc năm 2017

- Từ quỹ tiền lương	471.863.658
- Từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	45.660.000
Tổng thu nhập	**517.523.658**

3 **Giao dịch với các đơn vị thành viên trong PVTRANS và Công ty có liên quan**

Năm 2017	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Mua hàng hóa/Dịch vụ	Phải thu	Phải trả
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí					900.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương		648.335.988			
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.Hồ Chí Minh	50.312.451.653	-	576.326.909		108.676.600
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế	864.000.000		269.676.648.182	79.200.000	216.000.000
Tổng	**51.176.451.653**	**648.335.988**	**270.252.975.091**	**79.200.000**	**325.576.600**

4 **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2017	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	140.121.570.128	-	220.044.263	199.081.692	140.540.696.083
Tài sản không phân bổ					131.727.072.964
Tổng tài sản					**272.267.769.047**
Nợ phải trả bộ phận	10.000.380.724	-	-	167.829.889	10.168.210.613
Nợ phải trả không bộ phận					7.953.967.366
Tổng nợ phải trả					**18.122.177.979**

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	Năm 2017	Năm 2016
+ Dịch vụ vận tải	65.573.784.369	140.426.837.080
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	3.382.099.106	7.538.995.784
+ Thương mại	226.117.401.283	752.297.779.836
	295.073.284.758	**900.263.612.700**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Năm 2017	Năm 2016
+ Dịch vụ vận tải	59.583.488.093	125.926.570.511
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	4.206.875.710	6.328.123.187
+ Thương mại	226.031.989.071	749.214.222.622
	289.822.352.874	**881.468.916.321**

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	Năm 2017	Năm 2016
+ Dịch vụ vận tải	5.990.296.276	14.500.266.569
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	(824.776.604)	1.210.872.597
+ Thương mại	85.412.212	3.083.557.214
	5.250.931.884	**18.794.696.380**

5 Thông tin so sánh

	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	383.347.499.684	929.675.727.846	(546.328.228.162)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.562.244.257	26.559.129.122	(24.996.884.865)

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu giảm**: Năm 2017, Công ty đã thu hẹp các hoạt động kinh doanh thương mại LPG, hoạt động kinh doanh vận chuyển LPG bằng xe bồn do hiệu quả thấp. Hoạt động kinh doanh vận tải thủy, dịch vụ bảo dưỡng và nâng cao tuổi thọ công trình mới đưa vào triển khai chưa mang lại hiệu quả kinh tế. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Lợi nhuận giảm**: Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do việc thu hẹp các hoạt động kinh doanh và tái cấu trúc nêu trên. Cùng với đó, thu nhập khác từ khoản thanh lý tài sản của công ty cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là nguyên nhân chính làm cho tổng lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm đi so với kỳ trước.

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Lương Minh Dương	Đặng Thanh Hải

M.S.D.N: 0305020272-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH